

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

(Được lưu trữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động)

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

TẠI : VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ TRUNG ƯƠNG
ĐỊA CHỈ : SỐ 1 YECXANH, PHẠM ĐÌNH HỒ, QUẬN HAI BÀ TRUNG,
HÀ NỘI

Năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIỂM ĐỊNH MKV**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....
Số: 82/2024/QTMTLĐ

.....
Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;

Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Y tế về hướng dẫn quản lý Vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH MKV

Địa chỉ: Số 278 Lam Sơn, Phường Đồng Tâm, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0968.92.56.56

Do bà Vũ Thị Hiến làm đại diện, đã tiến hành quan trắc môi trường lao động cho:

VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ TRUNG ƯƠNG thực hiện tại: Số 1 Yecxanh, Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Phương pháp đo và phân tích:

- Đo vi khí hậu theo quy định tại QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Đo cường độ ánh sáng theo quy định tại QCVN 22:2016/BYT: Quy định quy chuẩn quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- Đo tiếng ồn theo quy định tại QCVN 24:2016/BYT: Quy định quy chuẩn quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- Đo điện từ trường tần số cao theo quy định tại QCVN 21:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số cao - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc.

- Đo điện từ trường tần số công nghiệp theo quy định tại QCVN 25:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp- Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

- Đo, lấy mẫu phân tích Bụi (Bụi toàn phần, bụi hô hấp) theo quy định tại QCVN 02:2019/BYT: Quy định quy chuẩn quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị tới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- Đo, lấy mẫu phân tích Hơi khí độc (CO₂, CO, H₂SO₄, HCl, HNO₃) theo quy định tại QCVN 03:2019/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

- Đánh giá gánh nặng lao động và một số chỉ tiêu tâm sinh lý lao động và ergonomi theo thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, Nhà xuất bản Y học Hà Nội – 2015.

Thiết bị đo:

STT	TÊN THÔNG SỐ	THIẾT BỊ
1.	Nhiệt độ và độ ẩm	PCE-WB 20 SD
2.	Tốc độ gió	Tenmars TM-4002
3.	Ánh sáng	Tenmars TM-205
4.	Tiếng ồn	SPL Meter PCE-432
5.	Bụi	Air Quality Meter PCE-MPC 25
		Libra plus LP-5
6.	Điện từ trường tần số cao	PCE-EM 30
7.	Điện từ trường tần số công nghiệp	ETS-Lindgren HI-3604
8.	Hơi khí độc	Tenmars TM-801
		Tenmars TM-802
		Tenmars ST-501
		Libra plus LP-5
		SP- SGTP-NO2

Các quy chuẩn tham chiếu:

- QCVN 21:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số cao
- Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc.
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 25:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động bao gồm: Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), ánh sáng, tiếng ồn phân tích dải tần, điện từ trường tần số công nghiệp, bụi hô hấp, hơi khí độc (CO₂, CO, SO₂, NO₂, NaOH, HCl, NH₃, HCHO, Etylen, Benzen, Phenol, CH₃COOH, Acetone), tổng số vi khuẩn hiếu khí, tổng số nấm mốc, cầu khuẩn tan máu, đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và đánh giá tâm sinh lý lao động và ecgonomi.

Qua rà soát quy trình công nghệ, nguyên vật liệu và các chất được sử dụng trong quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ, đề nghị bổ sung việc quan trắc các yếu tố có hại sau (các yếu tố có hại này đề nghị bổ sung vào Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động):

Không

Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau:

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU:

Mùa tại thời điểm quan trắc: Mùa đông

Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió	
		18 - 32 (°C)		40 - 80 (%)		0.2 - 1.5 (m/s)	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	TÒA NHÀ SỐ 1						
	Tầng 1						
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	23,21		42,91		0,22	
2	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 2	23,32		42,53		0,31	
3	102+104. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	23,01		44,54		0,32	
4	103. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	22,94		41,35		0,33	
5	PTN Nghiên cứu phát triển vắc xin và sinh phẩm - TT NC Y sinh học	23,03		43,45		0,41	
6	111.PTN Siêu cấu trúc, TT NC Y sinh học	23,09		45,68		0,46	
7	P101.Huyết thanh học	23,41		46,32		0,27	
8	202.PTN sinh học phân tử ứng dụng	24,14		45,53		0,31	
9	Phòng lãnh đạo viện	24,93		44,94		0,21	
10	114+115. PTN Vi rút viêm gan	21,43		45,53		0,34	
11	118. PTN Vi rút dại	22,48		41,43		0,41	
12	121. Phòng pha chế môi trường	23,32		48,72		0,32	
13	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm UDKHCNYS	23,21		50,75		0,29	

	Tầng 2						
14	201. PTN nghiên cứu phát triển vắc xin sinh phẩm	23,68		50,81		0,42	
15	203. TT Ứng dụng KHCN Y sinh	23,67		46,06		0,26	
16	209. Phòng ĐT kỹ thuật xét nghiệm	23,01		43,83		0,28	
17	212. PTN Kháng kháng sinh 1	23,28		41,17		0,33	
18	218.PTN VK đặc biệt	22,91		40,29		0,23	
19	Phòng khách	23,12		43,64		0,26	
20	Phòng bộ phận lễ tân	22,79		44,72		0,31	
	Tầng 3						
21	319. Khoa HIV/AIDS	23,61		43,52		0,27	
22	312. VP Vi khuẩn đường ruột	22,74		41,07		0,38	
23	314.VP PTN vi khuẩn lao	22,87		44,52		0,22	
24	305.VP PTN Vi khuẩn đặc biệt	22,86		43,03		0,49	
25	304.VP. PTN Vi khuẩn kỵ khí	23,01		46,01		0,51	
26	317. VP Vi khuẩn hô hấp	23,02		40,66		0,58	
27	316.VP Kháng kháng sinh	22,91		42,12		0,36	
28	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 1	23,10		43,35		0,27	
29	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 2	23,39		44,98		0,34	
30	302. Phòng khách	22,87		44,67		0,43	
31	312. VP.Sinh học phân tử ứng dụng	24,54		41,85		0,48	
	TÒA NHÀ SỐ 2 - TT THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG; KHO BẢO QUẢN MẪU						
32	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 1	24,37		41,59		0,48	

33	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng Phòng GD trung tâm	24,44		42,11		0,1*	
34	Kho bảo quản mẫu, vắc xin	24,24		45,19		0,21	
	TÒA NHÀ SỐ 3 - TT NGHIÊN CỨU YSH						
	Tầng 1						
35	Phòng bảo quản mẫu	23,91		46,62		0,27	
36	Văn phòng Trung tâm	23,83		46,18		0,31	
37	PTN Công nghệ sinh học tiên tiến	24,47		44,28		0,34	
	TÒA NHÀ SỐ 5 - TT DỊCH VỤ YTDP						
38	Khu vực tiếp đón	22,38		43,02		0,33	
39	Khu vực sảnh tiêm	23,43		43,51		0,45	
40	Khu giữa sảnh	23,52		42,85		0,34	
41	Phòng Bác sĩ tư vấn 1	23,89		45,01		0,41	
42	Phòng Bác sĩ tư vấn 2	24,22		44,60		0,34	
43	Phòng Bác sĩ tư vấn 3	24,30		44,53		0,48	
44	Phòng Bác sĩ tư vấn 4	24,13		45,29		0,41	
45	Phòng Bác sĩ tư vấn 5	24,34		44,50		1,20	
46	Phòng Bác sĩ tư vấn 6	24,34		43,77		1,23	
47	Phòng tiêm vắc xin 1	23,69		44,19		1,34	
48	Phòng tiêm vắc xin 2	24,09		48,21		1,26	
49	Cửa hàng bán hóa chất	24,33		44,52		0,34	
50	Phòng phó GD	24,11		50,17		0,42	
51	Phòng cấp cứu	24,19		43,55		0,29	
52	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	23,93		45,26		0,33	

53	Phòng xét nghiệm	24,75		47,58		0,39	
54	Phòng làm việc LĐ Trung tâm (Phòng YT cơ quan)	24,80		50,09		0,42	
55	VP làm việc (bộ phận kế hoạch, kinh doanh)	24,59		48,75		0,46	
56	VP làm việc (bộ phận kế toán)	24,66		47,99		0,49	
	TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH						
	Tầng 1						
57	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Tiêm chủng miễn Bắc)	24,37		44,84		0,27	
58	Văn phòng EOC	23,90		43,37		0,24	
59	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	24,56		45,07		0,31	
60	Phòng Lãnh đạo Viện	24,30		41,87		0,39	
	Tầng 2						
61	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	23,65		42,90		0,34	
62	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	23,04		45,41		0,47	
63	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận VP Phòng chống bệnh dại)	23,07		48,74		0,31	
	NHÀ SỐ 9 - NHÀ ĂN						
64	Khu vực bàn ăn	23,72		47,52		0,29	
	NHÀ SỐ 10 - TT ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ KH						
	Tầng 1						
65	102.Phòng chuyên viên	24,19		45,36		0,21	

66	101.Phòng giám đốc trung tâm	23,77		46,91		0,32	
67	VP Làm việc Phòng Đào tạo liên tục	23,93		45,33		0,35	
68	107.VP làm việc Phòng Quản lý khoa học	23,97		47,16		0,41	
69	103.Phòng quản lý khoa học	23,95		45,35		0,43	
70	Phòng họp	23,86		45,28		0,47	
	Tầng 2						
71	201.Phòng họp	23,74		44,92		0,29	
72	202.Giảng đường	23,71		51,03		0,40	
	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMADE						
73	VP làm việc của TT	23,66		48,76		0,48	
74	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	22,35		52,77		0,45	
75	Khu vực sản xuất thức ăn cho động vật thí nghiệm	23,09		50,88		0,44	
76	Khu vực sấy khô	23,41		54,51		0,39	
	TÒA NHÀ SỐ 18						
	Tầng 1						
77	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Văn thư)	19,72		51,23		0,29	
78	Phòng Hành chính - Vật tư (Tô xe + LĐ phòng)	21,04		46,33		0,27	
79	Phòng Hành chính - Vật tư (Chuyên viên + LĐ Phòng)	21,65		49,12		0,22	
80	Phòng Hành chính - Vật tư (Tô xe)	20,37		46,08		0,24	
81	Phòng Hành chính - Vật tư (Tô kho)	21,48		45,26		0,33	
82	Phòng Hành chính - Vật tư (Tô điện)	20,61		46,98		0,34	
83	Phòng Hành chính - Vật tư (Tô quản trị)	22,84		44,24		0,22	

84	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch)	21,73		47,83		0,29	
85	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch-Trưởng phòng)	21,86		43,19		0,31	
86	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Hợp tác quốc tế)	22,07		46,52		0,36	
87	Phòng Hành chính - Vật tư (Trưởng phòng)	23,17		47,91		0,42	
	Tầng 2						
88	Phòng làm việc của Lãnh đạo Phòng TCCB	22,38		44,51		0,47	
89	Phòng làm việc của CV Phòng TCCB	22,87		43,74		0,49	
90	Phòng làm việc CV Phòng TC-KT	22,25		43,13		0,39	
91	Khoa Y tế công cộng	22,34		44,78		0,28	
	Tầng 3						
92	VP làm việc VP Chương trình TCQG 1	22,47		45,91		0,35	
93	VP làm việc VP Chương trình TCQG 2	22,43		46,27		0,39	
94	VP lãnh đạo Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm	22,36		45,84		0,44	
95	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 1	22,57		44,67		0,50	
96	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 2	22,55		45,39		0,29	
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO						
	Tầng hầm						
97	Khu xử lý nước thải	21,21		45,99		0,34	
	Tầng 1						
98	109 (VP Làm việc), Khoa CT và ĐVYH	20,92		47,16		0,46	
99	104. Phòng Giặt	22,91		42,52		0,39	

100	102. Phòng SX nước cất	22,38		46,23		0,40	
101	106. (VP làm việc) TT ĐBCLXN và KC 2	22,18		46,17		0,28	
102	107. (VP PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	21,85		53,04		0,24	
103	108.VP khoa côn trùng và động vật y học	21,63		52,91		0,29	
104	101.Phòng lãnh đạo khoa côn trùng và động vật y học	21,69		47,49		0,31	
105	111. Phòng Thử nghiệm hình thái học côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	22,53		41,96		0,62	
106	116. Phòng thử nghiệm côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	23,27		42,54		0,63	
107	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	23,57		47,03		0,58	
108	115. (PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	23,70		41,45		0,49	
	Tầng 2						
109	202. (PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	24,87		41,67		0,46	
110	203, 204. (PTN vi rút đường ruột), Khoa Vi rút 1	24,25		41,52		0,39	
111	210. PTN dự án NIHE-NAGASAKI	24,45		47,28		0,35	
112	VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 1	25,32		48,96		0,38	
113	216. VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 2	23,69		47,09		0,42	
114	207. PTN dùng chung	25,09		41,21		0,21	
115	211 (VP PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	23,86		44,44		0,34	
116	212 (VP PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	24,41		45,83		0,49	

117	213 VP PTN Rickettia-Chlamydia	24,88		46,67		0,21	
118	217.VP khoa virus	23,86		41,34		0,27	
119	215. (VP PTN Cúm) Khoa virus	23,72		43,27		0,34	
	Tầng 3						
120	VP làm việc, TT ĐBCLXN và KC	25,19		46,40		0,29	
121	301. PTN Cúm, Khoa Vi rút	25,38		44,37		0,42	
122	Kho vắc xin tiêm chủng quốc gia	24,22		43,21		0,46	
123	Kho lạnh bảo quản vắc xin TT DVYTD	24,77		45,38		0,57	
124	Kho lạnh bảo quản vắc xin TCMB	24,89		44,58		0,54	
125	Hội trường lớn	24,48		42,75		0,20	
Tổng số		125	0	125	0	125	0

Ghi chú:

- **QCVN 26:2016/BYT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (*) Đối với điều kiện làm việc trong các phòng có điều hoà nhiệt độ, tốc độ chuyển động không khí có thể dưới 0,1m/s đối với lao động nhẹ, dưới 0,2m/s đối với lao động trung bình và dưới 0,3m/s đối với lao động nặng nếu thông gió trong phòng đảm bảo nồng độ khí CO₂ đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT.

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Nhiệt độ: Tổng số mẫu: 125
Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Độ ẩm: Tổng số mẫu: 125
Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Tốc độ gió: Tổng số mẫu: 125
Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ:

1. Ánh sáng (Lux)

TT	Vị trí quan trắc	Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT (Lux)	Kết quả đo	
			Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	TÒA NHÀ SỐ 1			
	Tầng 1			
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	≥500	1048	
2	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 2	≥500	1095	
3	102+104. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	≥500	930	
4	103. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	≥500	1105	
5	PTN Nghiên cứu phát triển vắc xin và sinh phẩm - TT NC Y sinh học	≥500	872	
6	111.PTN Siêu cấu trúc, TT NC Y sinh học	≥500	578	
7	P101.Huyết thanh học	≥500	879	
8	202.PTN sinh học phân tử ứng dụng			
9	Phòng lãnh đạo viện	≥300	748	
10	114+115. PTN Vi rút viêm gan	≥500	716	
11	118. PTN Vi rút đại	≥500	687	
12	121. Phòng pha chế môi trường	≥500	983	
13	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm ƯDKHCNYS	≥500	1016	
	Tầng 2			
14	201. PTN nghiên cứu phát triển vắc xin sinh phẩm	≥500	540	
15	203. TT Ứng dụng KHCN Y sinh	≥300	548	

16	209. Phòng ĐT kỹ thuật xét nghiệm	≥ 500	812	
17	212. PTN Kháng kháng sinh	≥ 500	615	
18	218. PTN VK đặc biệt	≥ 500	726	
19	Phòng khách	≥ 200	944	
20	Phòng bộ phận lễ tân	≥ 200	677	
	Tầng 3			
21	319. Khoa HIV/AIDS	≥ 300	586	
22	312. VP Vi khuẩn đường ruột	≥ 300	588	
23	314. VP PTN vi khuẩn lao	≥ 300	481	
24	305. VP PTN Vi khuẩn đặc biệt	≥ 300	675	
25	304. VP. PTN Vi khuẩn kỵ khí	≥ 300	797	
26	317. VP Vi khuẩn hô hấp	≥ 300	538	
27	316. VP Kháng kháng sinh	≥ 300	698	
28	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 1	≥ 500	530	
29	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 2	≥ 500	521	
30	302. Phòng khách	≥ 200	618	
31	312. VP. Sinh học phân tử ứng dụng	≥ 300	620	
	TÒA NHÀ SỐ 2 - TT THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG; KHO BẢO QUẢN MẪU			
32	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 1	≥ 300	438	
33	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 2	≥ 300	543	
34	Kho bảo quản mẫu, vắc xin	≥ 100	230	
	TÒA NHÀ SỐ 3 - TT NGHIÊN CỨU YSH			

	Tầng 1			
35	Phòng bảo quản mẫu	≥ 100	121	
36	Văn phòng Trung tâm	≥ 300		106
37	PTN Công nghệ sinh học tiên tiến	≥ 500		249
	TÒA NHÀ SỐ 5 - TT DỊCH VỤ YTDP			
38	Khu vực tiếp đón	≥ 200	685	
39	Khu vực sảnh tiem	≥ 200	528	
40	Khu giữa sảnh	≥ 200	360	
41	Phòng Bác sĩ tư vấn 1	≥ 300	582	
42	Phòng Bác sĩ tư vấn 2	≥ 300	667	
43	Phòng Bác sĩ tư vấn 3	≥ 300	503	
44	Phòng Bác sĩ tư vấn 4	≥ 300	559	
45	Phòng Bác sĩ tư vấn 5	≥ 300	711	
46	Phòng Bác sĩ tư vấn 6	≥ 300	704	
47	Phòng tiêm vắc xin 1	≥ 300	615	
48	Phòng tiêm vắc xin 2	≥ 300	558	
49	Cửa hàng bán hóa chất	≥ 300	939	
50	Phòng phó QĐ	≥ 300	934	
51	Phòng cấp cứu	≥ 1000		558
52	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	≥ 500	624	
53	Phòng xét nghiệm	≥ 500	674	
54	Phòng làm việc LĐ Trung tâm (Phòng YT cơ quan)	≥ 300	784	
55	VP làm việc (bộ phận kế hoạch, kinh doanh)	≥ 300	787	

56	VP làm việc (bộ phận kế toán)	≥ 300	602	
	TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH			
	Tầng 1			
57	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Tiêm chủng miền Bắc)	≥ 300		192
58	Văn phòng EOC	≥ 300	378	
59	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	≥ 300		275
60	Phòng Lãnh đạo Viện	≥ 300	484	
	Tầng 2			
61	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	≥ 300	301	
62	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	≥ 300	419	
63	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận VP Phòng chống bệnh dại)	≥ 300	365	
	NHÀ SỐ 9 - NHÀ ĂN			
64	Khu vực bàn ăn	≥ 150	158	
	NHÀ SỐ 10 - TT ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ KH			
	Tầng 1			
65	102.Phòng chuyên viên	≥ 300	304	
66	101.Phòng giám đốc trung tâm	≥ 300	550	
67	VP Làm việc Phòng Đào tạo liên tục	≥ 300		252
68	107.VP làm việc Phòng Quản lý khoa học	≥ 300		258
69	103.Phòng quản lý khoa học	≥ 300	320	

70	Phòng họp	≥ 300	334	
	Tầng 2			
71	201.Phòng họp	≥ 300	312	
72	202.Giảng đường	≥ 300	360	
	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMAĐE			
73	VP làm việc của TT	≥ 300	366	
74	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	≥ 50	236	
75	Khu vực sản xuất thức ăn cho động vật thí nghiệm	≥ 50	98	
76	Khu vực sấy khô	≥ 300		65
	TÒA NHÀ SỐ 18			
	Tầng 1			
77	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Văn thư)	≥ 300		225
78	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Tổ xe + LĐ Phòng)	≥ 300		263
79	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Chuyên viên + LĐ Phòng)	≥ 300		168
80	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe)	≥ 300		228
81	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ kho)	≥ 300		286
82	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ điện)	≥ 300		284
83	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ quản trị)	≥ 300		265
84	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch)	≥ 300		292
85	Phòng Kế hoạch - HTQT (Lãnh đạo phòng)	≥ 300		201
86	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Hợp tác quốc tế)	≥ 300		284
87	Phòng Hành chính – Vật tư (Trưởng phòng)	≥ 300		279

	Tầng 2			
88	Phòng làm việc của Lãnh đạo Phòng TCCB	≥ 300		275
89	Phòng làm việc của CV Phòng TCCB	≥ 300		266
90	Phòng làm việc của CV Phòng TC-KT	≥ 300	305	
91	Khoa Y tế công cộng	≥ 300		276
	Tầng 3			
92	VP làm việc VP Chương trình TCQG 1	≥ 300		173
93	VP làm việc VP Chương trình TCQG 2	≥ 300		283
94	VP lãnh đạo Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm	≥ 300	446	
95	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 1	≥ 300	368	
96	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 2	≥ 300	382	
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO			
	Tầng hầm			
97	Khu xử lý nước thải	≥ 100	126	
	Tầng 1			
98	109 (VP Làm việc), Khoa CT và ĐVYH	≥ 300		275
99	104. Phòng Giặt	≥ 300		128
100	102. Phòng SX nước cất	≥ 300	303	
101	106. (VP làm việc) TT ĐBCLXN và KC 2	≥ 300	302	
102	107. (VP PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	≥ 300	327	
103	108.VP khoa côn trùng và động vật y học	≥ 300		242

104	101. Phòng lãnh đạo khoa côn trùng và động vật y học	≥ 300	350	
105	111. Phòng Thử nghiệm hình thái học côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	≥ 500		344
106	116. Phòng thử nghiệm côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	≥ 500		338
107	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	≥ 500		381
108	115. (PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	≥ 500	901	
	Tầng 2			
109	202. (PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	≥ 500	556	
110	203, 204. (PTN vi rút đường ruột), Khoa Vi rút 1	≥ 500		364
111	210. PTN dự án NIHE-NAGASAKI	≥ 500	504	
112	VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 1	≥ 300	643	
113	216. VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 2	≥ 300	532	
114	207. PTN dùng chung	≥ 500		263
115	211 (VP PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	≥ 300		286
116	212 (VP PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	≥ 300	314	
117	213 VP PTN Rickettia-Chlamydia	≥ 300		214
118	217. VP khoa virus	≥ 300	328	
119	215. (VP PTN Cúm) Khoa virus	≥ 300	413	
	Tầng 3			
120	VP làm việc, TT ĐBCLXN và KC	≥ 300	380	

121	301. PTN Cúm, Khoa Vi rút	≥ 500	512	
122	Kho vắc xin tiêm chủng quốc gia	≥ 100	101	
123	Kho lạnh bảo quản vắc xin TT DVYTDP	≥ 100	118	
124	Kho lạnh bảo quản vắc xin TCMB	≥ 100	197	
125	Hội trường lớn	≥ 300	739	
Tổng số			91	34

Ghi chú:

- *QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.*

- *Độ rọi duy trì tối đa với các loại hình công việc không vượt quá 10.000 Lux*

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Ánh sáng:

Tổng số mẫu: 125

Tổng số mẫu không đạt giới hạn cho phép: 34

2. Tiếng ồn

Giới hạn cho phép theo		Mức áp suất âm ở các dải ốc ta với tần số trung tâm (Hz) không vượt quá (dB)							
		63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
QCVN 24:2016/BYT		63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
TT	Giới hạn cho phép Vị trí lao động	99	92	86	83	80	78	76	74
TÒA NHÀ SỐ 1									
Tầng 1									
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	53,6	53,9	57,9	54,9	50,9	48,0	44,8	37,7
2	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 2	55,6	57,8	55,3	51,4	46,7	43,8	42,2	32,6
3	102+104. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	56,0	58,2	59,4	58,5	52,9	48,4	44,0	37,0
4	103. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	63,5	61,0	60,7	56,2	53,4	50,8	43,6	37,6
5	PTN Nghiên cứu phát triển vắc xin và sinh phẩm - TT NC Y sinh học	59,0	53,6	55,4	50,7	43,0	39,6	34,2	29,8
6	111.PTN Siêu cấu trúc, TT NC Y sinh học	65,4	60,1	57,8	56,5	55,8	56,5	49,5	42,3
7	P101.Huyết thanh học	55,5	58,7	59,6	55,5	51,7	48,0	42,1	36,1
8	202.PTN sinh học phân tử ứng dụng	54,3	55,7	58,5	55,4	50,1	46,5	44,0	39,1
9	Phòng lãnh đạo viện	59,0	58,1	53,4	52,1	46,5	44,3	40,6	34,0
10	114+115. PTN Vi rút viêm gan	46,2	42,6	42,6	39,5	37,2	35,8	32,6	28,5
11	118. PTN Vi rút dại	55,7	58,8	58,0	56,5	53,7	50,7	47,7	41,3
12	121. Phòng pha chế môi trường	58,4	59,2	57,8	51,7	48,7	46,2	41,5	33,6

13	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm UDKHCNYS	50,4	49,7	53,2	50,0	44,1	39,9	37,1	33,6
	Tầng 2								
14	201. PTN nghiên cứu phát triển vắc xin sinh phẩm	64,0	55,5	58,1	58,7	49,7	46,5	40,6	32,5
15	203. TT Ứng dụng KHCN Y sinh	53,7	55,5	56,2	56,5	52,3	49,8	43,4	34,8
16	209. Phòng ĐT kỹ thuật xét nghiệm	56,6	51,3	48,8	48,0	47,3	41,0	35,1	31,4
17	212. PTN Kháng kháng sinh 1	46,7	52,9	56,2	60,8	60,3	55,0	50,1	42,8
18	218.PTN VK đặc biệt	58,9	54,9	54,0	53,6	50,3	46,3	40,2	36,2
19	Phòng khách	57,0	57,4	61,2	56,5	51,2	47,3	42,4	33,9
20	Phòng bộ phận lễ tân	50,7	52,5	53,0	52,2	47,9	43,6	39,1	32,7
	Tầng 3								
21	319. Khoa HIV/AIDS	52,9	53,1	55,1	57,7	52,2	43,9	39,8	32,3
22	312. VP Vi khuẩn đường ruột	51,5	54,3	54,1	50,8	46,8	46,8	40,8	35,4
23	314.VP PTN vi khuẩn lao	53,0	57,3	57,0	57,0	52,9	46,7	42,8	35,8
24	305.VP PTN Vi khuẩn đặc biệt	57,3	55,8	55,0	51,4	48,0	45,1	39,5	33,3
25	304.VP. PTN Vi khuẩn kỵ khí	52,6	54,0	55,4	54,8	49,9	46,8	41,8	33,5
26	317. VP Vi khuẩn hô hấp	55,9	54,8	54,9	55,5	51,3	48,1	42,5	30,6
27	316.VP Kháng kháng sinh	49,9	50,5	48,5	47,6	44,7	45,3	37,7	31,5
28	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 1	54,7	55,5	52,8	49,3	45,1	40,2	37,7	32,6
29	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 2	52,3	53,1	57,2	53,1	46,6	40,8	35,6	28,7
30	302. Phòng khách	56,3	55,1	55,5	51,9	47,7	47,4	41,1	34,5

31	312. VP.Sinh học phân tử ứng dụng	56,7	52,2	54,2	50,1	47,7	44,2	40,6	32,3
	TÒA NHÀ SỐ 2 - TT THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG; KHO BẢO QUẢN MẪU								
32	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 1	48,5	52,7	60,3	64,3	60,6	56,6	51,6	43,4
33	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 2 (Lãnh đạo Trung tâm)	43,6	45,7	46,0	48,4	42,9	41,4	38,4	32,6
34	Kho bảo quản mẫu, vắc xin	55,8	56,4	62,8	52,7	48,6	44,3	39,6	34,2
	TÒA NHÀ SỐ 3 - TT NGHIÊN CỨU YSH								
	Tầng 1								
35	Phòng bảo quản mẫu	67,4	74,6	64,3	66,9	66,0	66,5	59,4	46,3
36	Văn phòng Trung tâm	53,6	55,3	58,4	56,9	55,2	53,8	46,6	36,1
37	PTN Công nghệ sinh học tiên tiến	57,8	58,4	63,2	66,2	62,8	66,0	55,5	39,9
	TÒA NHÀ SỐ 5 - TT DỊCH VỤ YTDP								
38	Khu vực tiếp đón	66,6	63,3	64,2	65,3	63,2	58,9	51,0	42,1
39	Khu vực sảnh tiêm	64,3	67,2	61,7	52,4	47,5	48,4	43,8	34,5
40	Khu giữa sảnh	68,1	66,2	58,7	54,4	47,6	43,5	40,5	33,9
41	Phòng Bác sĩ tư vấn 1	68,9	66,1	63,9	62,2	56,3	52,2	48,3	41,5
42	Phòng Bác sĩ tư vấn 2	57,5	61,6	62,3	62,3	57,2	53,6	48,2	38,5
43	Phòng Bác sĩ tư vấn 3	60,1	63,9	61,1	58,3	53,7	50,6	45,2	36,1
44	Phòng Bác sĩ tư vấn 4	64,0	60,7	61,2	60,9	54,2	49,6	42,0	30,1

45	Phòng Bác sĩ tư vấn 5	47,2	49,3	62,9	68,1	68,4	66,5	57,8	48,5
46	Phòng Bác sĩ tư vấn 6	48,3	52,3	54,4	49,8	43,7	41,3	37,1	31,1
47	Phòng tiêm vắc xin 1	61,0	63,3	57,6	51,6	46,7	43,3	39,9	31,4
48	Phòng tiêm vắc xin 2	63,6	59,7	56,4	54,8	50,0	49,2	43,6	35,6
49	Cửa hàng bán hóa chất	63,4	62,6	61,6	60,2	60,4	56,7	51,3	45,0
50	Phòng phó QĐ	55,9	51,0	48,8	48,6	47,0	44,5	38,4	30,7
51	Phòng cấp cứu	71,6	71,7	65,3	61,1	57,8	55,5	52,8	44,2
52	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	62,5	58,7	55,4	53,8	50,0	48,2	43,6	36,6
53	Phòng xét nghiệm	54,7	51,8	62,3	54,0	49,5	46,3	42,2	31,8
54	Phòng làm việc LD Trung tâm (Phòng YT cơ quan)	53,6	55,7	50,1	47,6	47,8	42,5	37,6	32,3
55	VP làm việc (bộ phận kế hoạch, kinh doanh)	48,4	48,1	42,4	42,7	43,2	42,3	39,0	35,1
56	VP làm việc (bộ phận kế toán)	53,5	53,2	51,9	48,9	44,9	40,6	36,0	28,0
TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH									
Tầng 1									
57	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Tiêm chủng miễn Bắc)	51,8	55,0	57,7	58,7	52,6	48,1	44,4	37,2
58	Văn phòng EOC	61,7	60,5	59,8	58,9	57,3	55,3	51,2	42,9
59	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	49,9	55,2	53,3	54,5	49,8	51,2	48,1	42,8

60	Phòng Lãnh đạo Viện	54,6	57,9	57,9	60,3	58,8	55,2	51,4	43,7
Tầng 2									
61	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	59,5	54,9	56,6	57,2	56,2	55,6	51,7	47,8
62	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	51,6	51,6	46,1	44,1	43,6	43,6	46,0	44,9
63	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận VP Phòng chống bệnh dại)	53,2	53,0	54,7	55,9	51,5	51,3	45,1	35,8
NHÀ SỐ 9 - NHÀ ĂN									
64	Khu vực bàn ăn	60,5	69,7	65,0	66,3	65,1	63,6	60,6	43,6
NHÀ SỐ 10 - TT ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ KH									
Tầng 1									
65	102.Phòng chuyên viên	48,5	47,8	54,3	53,9	52,7	49,3	43,7	36,9
66	101.Phòng giám đốc trung tâm	48,8	46,8	51,0	51,9	51,3	47,6	41,9	35,4
67	VP Làm việc Phòng Đào tạo liên tục	52,6	50,9	52,2	51,2	50,2	48,7	43,8	37,5
68	107.VP làm việc Phòng Quản lý khoa học	48,9	52,5	54,9	53,4	47,8	41,5	37,8	30,9
69	103.Phòng quản lý khoa học	52,8	49,0	57,5	58,0	59,8	56,8	51,3	40,9
70	Phòng họp	46,9	49,4	50,1	45,9	43,7	41,7	39,8	34,7
Tầng 2									
71	201.Phòng họp	49,0	54,1	53,1	51,5	47,2	44,9	38,0	30,3

72	202.Giảng đường	49,8	58,4	62,4	64,5	60,7	54,2	47,5	39,0
	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMADE								
73	VP làm việc của TT	61,5	55,7	59,0	59,0	53,0	49,1	42,5	35,9
74	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	66,7	73,3	66,9	65,2	60,9	58,9	51,7	44,5
75	Khu vực sản xuất thức ăn cho động vật thí nghiệm	73,4	70,9	73,6	78,2	75,3	71,4	64,7	53,4
76	Khu vực sấy khô thức ăn	85,6	89,6	82,1	79,4	81,5	79,8	77,3	68,7
	TÒA NHÀ SỐ 18								
	Tầng 1								
77	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Văn thư)	50,9	48,0	54,0	52,2	48,2	45,1	44,0	37,8
78	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe + LD Phòng)	53,8	53,6	54,7	49,8	47,0	44,9	46,8	41,8
79	Phòng Hành chính - Vật tư (Chuyên viên + LD Phòng)	49,1	50,9	49,6	49,0	46,1	42,7	38,6	36,8
80	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe)	53,9	56,2	60,3	56,8	51,9	48,2	53,1	47,3
81	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ kho)	48,3	53,6	52,7	52,0	51,6	52,5	45,3	38,6
82	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ điện)	51,1	55,3	58,3	55,8	51,2	51,1	46,8	40,3
83	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ quản trị)	45,1	51,8	54,4	53,0	48,3	45,8	43,4	37,5
84	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch)	52,8	56,5	57,1	56,6	53,4	50,4	47,3	41,5
85	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch – Trưởng phòng)	56,3	58,3	60,7	60,8	57,5	55,0	49,7	40,6

86	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Hợp tác quốc tế)	48,0	51,1	50,9	53,3	51,1	49,1	45,1	37,9
87	Phòng hành chính - Vật tư Trưởng phòng	47,3	54,5	55,4	57,7	52,5	45,2	36,9	28,1
	Tầng 2								
88	Phòng làm việc của Lãnh đạo Phòng TCCB	52,6	55,0	55,0	55,2	52,5	49,1	45,0	39,8
89	Phòng làm việc của CV Phòng TCCB	50,5	51,2	51,7	48,1	45,5	44,2	41,7	37,5
90	Phòng làm việc của CV Phòng TC-KT	47,8	52,2	59,0	59,1	55,1	51,7	46,9	41,6
91	Khoa Y tế công cộng	51,2	51,8	54,2	53,9	51,1	46,9	41,7	35,6
	Tầng 3								
92	VP làm việc VP Chương trình TCQG 1	50,7	57,9	57,7	61,4	58,4	53,6	46,4	37,8
93	VP làm việc VP Chương trình TCQG 2	47,5	55,3	58,4	58,1	54,3	51,0	47,8	36,2
94	VP lãnh đạo Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm	52,3	55,7	56,6	57,6	54,9	50,8	44,7	38,2
95	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 1	55,1	59,2	58,3	52,2	47,7	43,7	39,1	33,7
96	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 2	55,1	53,1	49,3	47,5	44,1	43,6	38,6	31,3
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO								
	Tầng hầm								
97	Khu xử lý nước thải	57,9	67,4	61,7	60,4	55,4	51,9	44,1	27,2
	Tầng 1								
98	109 (VP Làm việc), Khoa CT và ĐVYH	58,2	59,4	60,2	63,4	58,2	55,3	53,1	47,4

99	104. Phòng Giặt	55,9	61,1	61,4	63,8	57,7	54,3	53,7	53,5
100	102. Phòng SX nước cất	50,3	52,3	59,1	61,0	59,3	52,9	44,3	36,3
101	106. (VP làm việc) TT ĐBCLXN và KC 2	53,8	48,0	48,9	44,9	42,2	39,3	34,4	30,7
102	107. (VP PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	47,8	53,1	56,3	60,9	58,8	51,6	47,0	40,1
103	108.VP khoa côn trùng và động vật y học	51,3	53,9	54,6	54,7	52,6	50,2	48,6	43,0
104	101.Phòng lãnh đạo khoa côn trùng và động vật y học	49,0	53,2	50,5	51,3	50,3	46,8	47,0	42,3
105	111. Phòng Thử nghiệm hình thái học côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	56,3	56,6	55,1	59,2	58,1	57,6	54,1	39,5
106	116. Phòng thử nghiệm côn trùng,Khoa CT và ĐVYH	50,6	50,1	53,2	50,0	47,5	44,1	40,2	35,8
107	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	55,5	65,1	61,9	61,2	59,0	57,2	53,9	47,3
108	115. (PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	63,3	60,9	60,5	61,1	61,1	61,6	60,3	49,8
	Tầng 2								
109	202. (PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	57,7	57,5	54,9	49,6	47,4	44,7	41,3	35,9
110	203, 204. (PTN vi rút đường ruột), Khoa Vi rút 1	52,2	47,8	47,2	43,1	41,8	43,6	37,2	32,5
111	210. PTN dự án NIHE- NAGASAKI	49,4	55,2	58,3	59,6	55,0	48,8	43,0	34,1
112	VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 1	62,7	59,9	56,9	57,6	53,0	50,3	44,2	35,5

113	216. VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 2	48,3	50,2	52,8	51,2	48,0	43,2	40,1	30,2
114	207. PTN dùng chung	58,0	53,9	50,4	50,2	49,0	48,6	45,4	41,8
115	211 (VP PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	64,1	56,1	53,5	51,3	49,3	46,4	42,0	37,7
116	212 (VP PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	55,2	51,2	47,6	49,4	47,5	45,9	42,6	36,8
117	213 VP PTN Rickettia-Chlamydia	57,9	53,4	52,3	51,3	50,0	45,1	39,4	34,0
118	217.VP khoa virus	50,1	52,9	51,7	47,0	49,1	46,6	38,9	28,1
119	215. (VP PTN Cúm) Khoa virus	49,1	52,7	52,4	54,0	52,1	48,4	43,1	36,6
	Tầng 3								
120	VP làm việc, TT ĐBCLXN và KC	72,5	58,0	54,9	53,8	49,9	45,6	40,1	34,0
121	301. PTN Cúm, Khoa Vi rút	64,5	56,9	54,3	53,0	52,2	50,9	46,6	40,5
122	Kho vắc xin tiêm chủng quốc gia	69,2	74,4	70,8	72,6	73,6	70,6	65,7	56,2
123	Kho lạnh bảo quản vắc xin 2	67,2	57,3	54,5	54,6	51,0	43,6	37,9	30,5
124	Kho lạnh bảo quản vắc xin 3	66,3	65,9	62,6	62,7	58,6	57,0	54,6	48,1
125	Hội trường lớn	55,9	53,2	54,2	56,0	48,6	45,0	42,6	37,2

Ghi chú:

- *QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.*

- *Trong mọi thời điểm khi làm việc, mức áp suất âm cực đại không vượt quá 115 dBA.*

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tiếng ồn phân tích dải tần + Tổng số mẫu: 125

+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 1

3. Điện từ trường tần số công nghiệp

Giới hạn cho phép theo QCVN 25:2016/BYT		Cường độ điện trường (E) 5 (kV/m)		Cường độ từ trường (H) 400 (A/m)	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	0,383		0,185	
2	PTN siêu cấu trúc, TTNC y sinh học	0,132		0,168	
3	PTN siêu cấu trúc, TTNC y sinh học 2	0,028		0,126	
4	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm UDKHCNYS	0,209		0,114	
5	121. Phòng pha chế môi trường	0,515		0,658	
6	Khu vực sấy khô	0,019		0,384	
7	104. Phòng giặt	0,041		0,136	
8	PTN dùng chung	0,053		0,056	
9	301.PTN cúm, Khoa virus	0,137		0,106	
10	Kho bảo quản mẫu, vắc xin tòa 2	0,024		0,113	
11	Kho bảo quản vắc xin – Kho Quốc gia	0,302		0,658	
12	Kho bảo quản vắc xin – Kho TT DVYTDP	0,018		0,482	
13	Kho bảo quản vắc xin - Kho TCMB	0,090		0,068	

Ghi chú:

- **QCVN 25:2016/BYT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp nơi làm việc.

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Cường độ điện trường: + Tổng số mẫu: 13
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Cường độ từ trường: + Tổng số mẫu: 13
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

III. BỤI CÁC LOẠI:

1. Bụi khác: Bụi hữu cơ và vô cơ

Giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT		Nồng độ bụi hô hấp	
		$\leq 4 \text{ mg/m}^3$	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	TÒA NHÀ SỐ 1		
	Tầng 1		
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	0,49	
2	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 2	0,49	
3	102+104. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	0,47	
4	103. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	0,78	
5	PTN Nghiên cứu phát triển vắc xin và sinh phẩm - TT NC Y sinh học	0,62	
6	111.PTN Siêu cấu trúc, TT NC Y sinh học	0,65	
7	P101.Huyết thanh học	0,37	
8	202.PTN sinh học phân tử ứng dụng	0,61	
9	Phòng lãnh đạo viện	0,45	
10	114+115. PTN Vi rút viêm gan	0,54	
11	118. PTN Vi rút dại	0,32	
12	121. Phòng pha chế môi trường	0,26	
13	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm UDKHCNYS	0,43	
	Tầng 2		
14	201. PTN nghiên cứu phát triển vắc xin sinh phẩm	0,51	

15	203. TT Ứng dụng KHCN Y sinh	0,47	
16	209. Phòng ĐT kỹ thuật xét nghiệm	0,55	
17	212. PTN Kháng kháng sinh 1	0,38	
18	218.PTN VK đặc biệt	0,49	
19	Phòng khách	0,68	
20	Phòng bộ phận lễ tân	0,64	
	Tầng 3		
21	319. Khoa HIV/AIDS	0,50	
22	312. VP Vi khuẩn đường ruột	0,54	
23	314.VP PTN vi khuẩn lao	0,58	
24	305.VP PTN Vi khuẩn đặc biệt	0,61	
25	304.VP. PTN Vi khuẩn kỵ khí	0,65	
26	317. VP Vi khuẩn hô hấp	0,55	
27	316.VP Kháng kháng sinh	0,57	
28	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 1	0,42	
29	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 2	0,50	
30	302. Phòng khách	0,62	
31	312. VP.Sinh học phân tử ứng dụng	0,58	
	TÒA NHÀ SỐ 2 - TT THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG; KHO BẢO QUẢN MẪU		
32	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 1	0,46	
33	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 2	0,80	
34	Kho bảo quản mẫu, vắc xin	0,44	

	TÒA NHÀ SỐ 3 - TT NGHIÊN CỨU YSH		
	Tầng 1		
35	Phòng bảo quản mẫu	0,58	
36	Văn phòng Trung tâm	0,62	
37	PTN Công nghệ sinh học tiên tiến	0,43	
	TÒA NHÀ SỐ 5 - TT DỊCH VỤ YTDP		
38	Khu vực tiếp đón	0,57	
39	Khu vực sảnh tiêm	0,61	
40	Khu giữa sảnh	0,54	
41	Phòng Bác sĩ tư vấn 1	0,53	
42	Phòng Bác sĩ tư vấn 2	0,50	
43	Phòng Bác sĩ tư vấn 3	0,52	
44	Phòng Bác sĩ tư vấn 4	0,49	
45	Phòng Bác sĩ tư vấn 5	0,45	
46	Phòng Bác sĩ tư vấn 6	0,38	
47	Phòng tiêm vắc xin 1	0,53	
48	Phòng tiêm vắc xin 2	0,53	
49	Cửa hàng bán hóa chất	0,62	
50	Phòng phó QĐ	0,52	
51	Phòng cấp cứu	0,53	
52	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	0,51	
53	Phòng xét nghiệm	0,35	

54	Phòng làm việc LĐ Trung tâm (Phòng YT cơ quan)	0,41	
55	VP làm việc (bộ phận kế hoạch, kinh doanh)	0,39	
56	VP làm việc (bộ phận kế toán)	0,48	
	TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH		
	Tầng 1		
57	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Tiêm chủng miền Bắc)	0,76	
58	Văn phòng EOC	0,77	
59	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	0,76	
60	Phòng Lãnh đạo Viện	0,86	
	Tầng 2		
61	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	0,84	
62	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	0,83	
63	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận VP Phòng chống bệnh dại)	0,81	
	NHÀ SỐ 9 - NHÀ ĂN		
64	Khu vực bàn ăn	0,84	
	NHÀ SỐ 10 - TT ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ KH		
	Tầng 1		
65	102.Phòng chuyên viên	0,69	
66	101.Phòng giám đốc trung tâm	0,64	

67	VP Làm việc Phòng Đào tạo liên tục	0,65	
68	107.VP làm việc Phòng Quản lý khoa học	0,47	
69	103.Phòng quản lý khoa học	0,64	
70	Phòng họp	0,73	
	Tầng 2		
71	201.Phòng họp	0,55	
72	202.Giảng đường	0,60	
	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMADE		
73	VP làm việc của TT	0,69	
74	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	0,82	
75	Khu vực sản xuất thức ăn cho động vật thí nghiệm	0,80	
76	Khu vực sấy khô	0,79	
	TÒA NHÀ SỐ 18		
	Tầng 1		
77	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Văn thư)	0,94	
78	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe + LĐ Phòng)	1,18	
79	Phòng Hành chính - Vật tư (Chuyên viên + LĐ Phòng)	0,68	
80	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe)	3,09	
81	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ kho)	0,88	
82	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ điện)	1,24	
83	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ quản trị)	1,59	

84	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch)	0,81	
85	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch – Lãnh đạo phòng)	0,86	
86	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Hợp tác quốc tế)	0,80	
87	Phòng hành chính - Vật tư (Trưởng phòng)	0,68	
	Tầng 2		
88	Phòng làm việc của Lãnh đạo Phòng TCCB	0,77	
89	Phòng làm việc của CV Phòng TCCB	0,83	
90	Phòng làm việc của CV Phòng TC-KT	0,82	
91	Khoa Y tế công cộng	0,81	
	Tầng 3		
92	VP làm việc VP Chương trình TCQG 1	0,75	
93	VP làm việc VP Chương trình TCQG 2	0,75	
94	VP lãnh đạo Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm	0,80	
95	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 1	0,81	
96	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 2	0,76	
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO		
	Tầng hầm		
97	Khu xử lý nước thải	0,88	
	Tầng 1		
98	109 (VP Làm việc), Khoa CT và ĐVYH	0,95	

99	104. Phòng Giặt	0,83	
100	102. Phòng SX nước cất	0,90	
101	106. (VP làm việc) TT ĐBCLXN và KC 2	0,77	
102	107. (VP PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	0,87	
103	108.VP khoa côn trùng và động vật y học	0,89	
104	101.Phòng lãnh đạo khoa côn trùng và động vật y học	0,97	
105	111. Phòng Thử nghiệm hình thái học côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	0,84	
106	116. Phòng thử nghiệm côn trùng,Khoa CT và ĐVYH	0,75	
107	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	0,69	
108	115. (PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	1,02	
	Tầng 2		
109	202. (PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	0,68	
110	203, 204. (PTN vi rút đường ruột), Khoa Vi rút 1	0,71	
111	210. PTN dự án NIHE-NAGASAKI	0,64	
112	VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 1	0,52	
113	216. VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 2	0,63	
114	207. PTN dùng chung	0,67	
115	211 (VP PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	0,71	

116	212 (VP PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	0,72	
117	213 VP PTN Rickettia-Chlamydia	0,65	
118	217.VP khoa virus	0,76	
119	215. (VP PTN Cúm) Khoa virus	0,72	
	Tầng 3		
120	VP làm việc, TT ĐBCLXN và KC	0,41	
121	301. PTN Cúm, Khoa Vi rút	0,17	
122	Kho vắc xin tiêm chủng quốc gia	0,65	
123	Kho lạnh bảo quản vắc xin 2	0,52	
124	Kho lạnh bảo quản vắc xin 3	0,62	
125	Hội trường lớn	0,68	
Tổng số		125	0
Ghi chú:			
- <i>QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.</i>			
Tổng hợp kết quả quan trắc:			
	- Bụi hô hấp:	+ Tổng số mẫu: 125	
		+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0	

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

Tên khí độc		CO ₂		SO ₂		NO ₂		CO	
Giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT		≤ 9000 mg/m ³		≤ 5 mg/m ³		≤ 5 mg/m ³		≤ 20 mg/m ³	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	TÒA NHÀ SỐ 1								
	Tầng 1								
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	675		0		0		0	
2	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 2	617		0		0		0	
3	102+104. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	622							
4	103. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	766							
5	PTN Nghiên cứu phát triển vắc xin và sinh phẩm - TT NC Y sinh học	828							
6	111.PTN Siêu cấu trúc, TT NC Y sinh học	682							
7	P101.Huyết thanh học	850							
8	202.PTN sinh học phân tử ứng dụng	633							
9	Phòng lãnh đạo viện	816							
10	114+115. PTN Vi rút viêm gan	700		0		0		0	
11	118. PTN Vi rút dại	880		0		0		0	
12	121. Phòng pha chế môi trường	726		0		0		0	
13	Phòng sản xuất sinh phẩm Trung tâm UDKHCNYS	678		0		0		0	
	Tầng 2								

14	201. PTN nghiên cứu phát triển vắc xin sinh phẩm	676						
15	203. TT Ứng dụng KHCN Y sinh	718						
16	209. Phòng ĐT kỹ thuật xét nghiệm	614						
17	212. PTN Kháng kháng sinh 1	663		0		0		0
18	218.PTN VK đặc biệt	638						
19	Phòng khách	775						
20	Phòng bộ phận lễ tân	591						
	Tầng 3							
21	319. Khoa HIV/AIDS	630		0		0		0
22	312. VP Vi khuẩn đường ruột	701						
23	314.VP PTN vi khuẩn lao	741						
24	305.VP PTN Vi khuẩn đặc biệt	663						
25	304.VP. PTN Vi khuẩn kỵ khí	688						
26	317. VP Vi khuẩn hô hấp	766						
27	316.VP Kháng kháng sinh	650						
28	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 1	667						
29	320. PTN Vi khuẩn hô hấp 2	620						
30	302. Phòng khách	720						
31	312. VP.Sinh học phân tử ứng dụng	810						
	TÒA NHÀ SỐ 2 - TT THỬ NGHIỆM LÂM SÀNG; KHO BẢO QUẢN MẪU							
32	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 1	1085						
33	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng 2	1106						

34	Kho bảo quản mẫu, vắc xin	697							
	TÒA NHÀ SỐ 3 - TT NGHIÊN CỨU YSH								
	Tầng 1								
35	Phòng bảo quản mẫu	608							
36	Văn phòng Trung tâm	592							
37	PTN Công nghệ sinh học tiên tiến	655							
	TÒA NHÀ SỐ 5 - TT DỊCH VỤ YTDP								
38	Khu vực tiếp đón	663							
39	Khu vực sảnh tiêm	645							
40	Khu giữa sảnh	664							
41	Phòng Bác sĩ tư vấn 1	847							
42	Phòng Bác sĩ tư vấn 2	864							
43	Phòng Bác sĩ tư vấn 3	756							
44	Phòng Bác sĩ tư vấn 4	818							
45	Phòng Bác sĩ tư vấn 5	1095							
46	Phòng Bác sĩ tư vấn 6	1228							
47	Phòng tiêm vắc xin 1	739							
48	Phòng tiêm vắc xin 2	783							
49	Cửa hàng bán hóa chất	903							
50	Phòng phó QĐ	1141							
51	Phòng cấp cứu	735							
52	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	851							
53	Phòng xét nghiệm	1148							

54	Phòng làm việc LĐ Trung tâm (Phòng YT cơ quan)	985						
55	VP làm việc (bộ phận kế hoạch, kinh doanh)	1155						
56	VP làm việc (bộ phận kế toán)	1055						
TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH								
Tầng 1								
57	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Tiêm chủng miền Bắc)	763						
58	Văn phòng EOC	671						
59	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	1016						
60	Phòng Lãnh đạo Viện	691						
Tầng 2								
61	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	736		0		0		0
62	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	730						
63	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận VP Phòng chống bệnh dại)	879						
NHÀ SỐ 9 - NHÀ ĂN								
64	Khu vực bàn ăn	604						
NHÀ SỐ 10 - TT ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ KH								
Tầng 1								
65	102.Phòng chuyên viên	642						
66	101.Phòng giám đốc trung tâm	710						

67	VP Làm việc Phòng Đào tạo liên tục	626							
68	107.VP làm việc Phòng Quản lý khoa học	723							
69	103.Phòng quản lý khoa học	647							
70	Phòng họp	725							
	Tầng 2								
71	201.Phòng họp	693							
72	202.Giảng đường	1218							
	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMADE								
73	VP làm việc của TT	869							
74	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	1109							
75	Khu vực sản xuất thức ăn cho động vật thí nghiệm	640							
76	Khu vực sấy khô	768							
	TÒA NHÀ SỐ 18								
	Tầng 1								
77	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Văn thư)	686							
78	Phòng Hành chính - Vật tư (bộ phận Tổ xe + LĐ Phòng)	698							
79	Phòng Hành chính - Vật tư (chuyên viên + LĐ Phòng)	818							
80	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe)	684							
81	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ kho)	741							
82	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ điện)	698							
83	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ quản trị)	728							
84	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch 1	712							

85	Phòng Kế hoạch - HTQT Lãnh đạo phòng	686							
86	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Hợp tác quốc tế)	850							
87	Phòng Hành chính - Vật tư (Trương phòng)	739							
	Tầng 2								
88	Phòng làm việc của Lãnh đạo Phòng TCCB	726							
89	Phòng làm việc của CV Phòng TCCB	770							
90	Phòng làm việc của CV Phòng TC-KT	685							
91	Khoa Y tế công cộng	691							
	Tầng 3								
92	VP làm việc VP Chương trình TCQG 1	1184							
93	VP làm việc VP Chương trình TCQG 2	836							
94	VP lãnh đạo Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm	878							
95	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 1	834							
96	VP làm việc Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm 2	717							
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO								
	Tầng hầm								
97	Khu xử lý nước thải	577							
	Tầng 1								
98	109 (VP Làm việc), Khoa CT và ĐVYH	611							
99	104. Phòng Giặt	620							
100	102. Phòng SX nước cất	675							

101	106. (VP làm việc) TT ĐBCLXN và KC 2	683						
102	107. (VP PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	732						
103	108.VP khoa côn trùng và động vật y học	791						
104	101.Phòng lãnh đạo khoa côn trùng và động vật y học	623						
105	111. Phòng Thử nghiệm hình thái học côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	586						
106	116. Phòng thử nghiệm côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	615	0	0	0			
107	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	591						
108	115. (PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	602						
	Tầng 2							
109	202. (PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	650						
110	203, 204. (PTN vi rút đường ruột), Khoa Vi rút 1	666						
111	210. PTN dự án NIHE-NAGASAKI	970						
112	VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 1	631						
113	216. VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút 2	784						
114	207. PTN dùng chung	634						
115	211 (VP PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	877						
116	212 (VP PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	841						
117	213 VP PTN Rickettia-Chlamydia	858						

118	217.VP khoa virus	717							
119	215. (VP PTN Cúm) Khoa virus	628							
	Tầng 3								
120	VP làm việc, TT ĐBCLXN và KC	690							
121	301. PTN Cúm, Khoa Vi rút	843							
122	Kho vắc xin tiêm chủng quốc gia	564							
123	Kho lạnh bảo quản vắc xin 2	615							
124	Kho lạnh bảo quản vắc xin 3	667							
125	Hội trường lớn	686							
Tổng số		125	0	10	0	10	0	10	0

Ghi chú:

- **QCVN 03:2019/BYT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- CO₂: + Tổng số mẫu: 125
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- CO : + Tổng số mẫu: 10
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- SO₂ : + Tổng số mẫu: 10
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- NO₂ : + Tổng số mẫu: 10
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

Tên khí độc		HCl		NH3		HCHO		Etylen	
Giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT		≤ 5 mg/m ³		≤ 17 mg/m ³		≤ 0,5 mg/m ³		≤ 1150 mg/m ³	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	TÒA NHÀ SỐ 1								
	Tầng 1								
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	KPH		KPH		KPH		KPH	
2	114+115. PTN Vi rút viêm gan	KPH		KPH		KPH		KPH	
3	121. Phòng pha chế môi trường	KPH		KPH		KPH		KPH	
4	123. PTN Vi khuẩn lao	KPH		KPH		KPH		KPH	
5	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm ƯDKHCNYS	KPH		KPH		KPH		KPH	
	Tầng 2								
6	212. PTN Kháng kháng sinh	KPH		KPH		KPH		KPH	
	TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH								
	Tầng 2								
7	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	KPH		KPH		KPH		KPH	

	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMADE								
8	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	KPH		KPH		KPH		KPH	
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO								
9	111. Phòng Thử nghiệm côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	KPH		KPH		KPH		KPH	
10	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	KPH		KPH		KPH		KPH	
11	115. PTN Vi rút đường ruột, khoa virut	KPH		KPH		KPH		KPH	
Tổng số		11	0	11	0	11	0	11	0

Ghi chú:

- **QCVN 03:2019/BYT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- **KPH**: Không phát hiện nồng độ hơi khí độc trong mẫu tại thời điểm đo

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- HCl: + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- NH₃ : + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- HCHO : + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Etylen : + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

Tên khí độc		Benzen		Phenol		CH ₃ COOH		Acetone	
Giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT		≤ 5 mg/m ³		≤ 4 mg/m ³		≤ 25 mg/m ³		≤ 200 mg/m ³	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	TÒA NHÀ SỐ 1								
	Tầng 1								
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS 1	KPH		KPH		KPH		KPH	
2	114+115. PTN Vi rút viêm gan	KPH		KPH		KPH		KPH	
3	121. Phòng pha chế môi trường	KPH		KPH		KPH		KPH	
4	123. PTN Vi khuẩn lao	KPH		KPH		KPH		KPH	
5	Phòng sản xuất sinh phẩm_ Trung tâm ƯDKHCNYS	KPH		KPH		KPH		KPH	
	Tầng 2								
6	212. PTN Kháng kháng sinh	KPH		KPH		KPH		KPH	
	TÒA NHÀ SỐ 8 - KHOA KSBTN, KHOA CT VÀ ĐVYH								
	Tầng 2								
7	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	KPH		KPH		KPH		KPH	

	TÒA NHÀ SỐ 17 - TT CIMADE								
8	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	KPH		KPH		KPH		KPH	
	TÒA NHÀ 19 - NHÀ CÔNG NGHỆ CAO								
9	111. Phòng Thử nghiệm côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	KPH		KPH		KPH		KPH	
10	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	KPH		KPH		KPH		KPH	
11	115. PTN Vi rút đường ruột, khoa virut	KPH		KPH		KPH		KPH	
Tổng số		11	0	11	0	11	0	11	0

Ghi chú:

- **QCVN 03:2019/BYT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- **KPH**: Không phát hiện nồng độ hơi khí độc trong mẫu tại thời điểm đo

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Benzen: + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Phenol : + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- CH₃COOH : + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0
- Acetone : + Tổng số mẫu: 11
+ Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

V. ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP

TT	Vị trí làm việc	Mô tả nội dung công việc	Số người tiếp xúc	Yếu tố tiếp xúc	Bệnh nghề nghiệp có thể phát sinh
1	PTN Huyết thanh học, Khoa HIV/AIDS	Thực hiện các hoạt động chuyên môn về chẩn đoán, giám sát đảm bảo chất lượng, nghiên cứu; đào tạo và chỉ đạo tuyến về xét nghiệm huyết thanh học HIV; miễn dịch học HIV; nhiễm mới HIV; nghiện chất; các bệnh lây qua đường tình dục (STIs) và các bệnh đồng nhiễm liên quan đến HIV	2	Virut HIV Vi rút B, C	- Bệnh nhiễm HIV, viêm gan do tai nạn rủi ro nghề nghiệp - Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp - Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp
2	102+104. PTN Sinh học phân tử, Khoa HIV/AIDS	Thực hiện các hoạt động chuyên môn và kỹ thuật về xét nghiệm sinh học phân tử HIV, xét nghiệm nghiện chất, các bệnh lây qua đường tình dục (STIs) và các bệnh đồng nhiễm liên quan đến HIV	2	Virut HIV Vi rút viêm gan B, C	- Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp - Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp - Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp
3	PTN Nghiên cứu phát triển vắc xin và sinh phẩm - TT NC Y sinh học	Nghiên cứu phát triển vắc xin mới, sinh phẩm dùng cho chẩn đoán và điều trị bệnh ở người	2	Làm việc trong phòng kín, kém thông thoáng, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
4	PTN Siêu cấu trúc, TT NC Y sinh học	Nghiên cứu về đặc điểm siêu cấu trúc, hóa miễn dịch hiển vi điện tử trong phát hiện và nhận dạng vi sinh vật, triển khai ứng dụng về nano y sinh học	2	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
5	P101-Lãnh đạo Viện	Đưa ra các quyết định quan trọng của viện	5	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

6	114+115. PTN Vi rút viêm gan	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về các vi rút viêm gan và các vi rút Herpes	2	Virut viêm gan B Virut viêm gan C	- Bệnh viêm gan virut B nghề nghiệp - Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp
7	118. PTN Vi rút dại	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về vi rút dại và các vi rút Lyssa	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
8	121. Phòng pha chế môi trường	Pha chế và cung cấp môi trường nuôi cấy vi khuẩn cho các phòng thí nghiệm của Viện	1	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
9	Phòng sản xuất sinh phẩm_Trung tâm UDKHCNYS	Nghiên cứu, sản xuất sinh phẩm	2	Làm việc trong phòng kín, kém thông thoáng, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
10	201. PTN Sinh học phân tử ứng dụng	Ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất sinh phẩm sử dụng trong chẩn đoán, điều trị và dự phòng tác nhân gây bệnh, thực hiện nghiên cứu liên quan đến bệnh không lây nhiễm	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
11	212. PTN Kháng kháng sinh	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu và đào tạo về tính kháng thuốc của các chủng vi khuẩn gây bệnh và vi khuẩn S. aureus	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
12	Phòng bộ phận lễ tân	Chuẩn bị phòng họp, vệ sinh, chuẩn bị nước, đồ ăn nhẹ cho các buổi họp	2	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
13	312. VP Vi khuẩn đường ruột	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về các vi rút thuộc chi vi rút đường ruột (gọi tắt là vi rút đường ruột) gây bệnh và các vi rút gây bệnh đường ruột (gọi chung là các vi rút thuộc	3	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

		đường ruột hoặc hệ vi rút đường ruột).			
14	314. VP PTN Vi khuẩn lao	Nuôi cấy, nghiên cứu vi khuẩn lao	2	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh lao	Bệnh lao nghề nghiệp
15	316.VP PTN Vi khuẩn đặc biệt	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu và đào tạo về các bệnh nhiễm trùng do các tác nhân hiếm gặp/lây truyền từ động vật sang người như vi khuẩn than, dịch hạch, Brucella, Histoplasma và một số bệnh nhiễm trùng tái nổi: ho gà, bạch hầu, Leptospira, Helicobacter pylori	3	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
16	VP. PTN Vi khuẩn kỵ khí	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu và đào tạo về các vi khuẩn kỵ khí và đơn bào gây bệnh	3	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
17	317. VP Vi khuẩn hô hấp	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về các vi khuẩn gây bệnh đường hô hấp	2	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
18	VP làm việc Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng	Nghiên cứu, thử nghiệm vắc xin	11	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
19	PTN Công nghệ sinh học tiên tiến	Nghiên cứu về công nghệ di truyền, tế bào	2	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
20	Khu vực sảnh, tiếp đón	Hướng dẫn bệnh nhân làm thủ tục của viện	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
21	Phòng Bác sĩ tư vấn	Khám, chỉ định xét nghiệm, chỉ định tiêm vắc xin	10	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

22	Phòng tiêm vắc xin	Tiêm vắc xin cho người lớn và trẻ em	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
23	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	Lấy mẫu máu, dịch ty hầu để xét nghiệm	4	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
24	VP làm việc (bộ phận kế hoạch, kinh doanh)	Thực hiện công tác kế hoạch và công tác sản xuất kinh doanh của Trung tâm	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
25	VP làm việc (bộ phận kế toán)	Tham mưu, giúp GD Trung tâm quản lý về lĩnh vực tài chính, kế toán của Trung tâm	6	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
26	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Tiêm chủng miễn Bắc)	Tổ chức, chỉ đạo, triển khai và giám sát các hoạt động của Chương trình tiêm chủng mở rộng (TCMR) tại các tỉnh khu vực miền Bắc	9	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
27	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng Phòng chống dịch)	Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai, kiểm tra, giám sát các hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên phạm vi cả nước, trực tiếp tại khu vực miền Bắc	4	-Tiếp xúc trực tiếp với ổ dịch nguy hiểm -Tiếp xúc với bụi	-Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp -Bệnh COVID-19 nghề nghiệp
28	Phòng 201 (Phòng hóa chất diệt côn trùng - Phòng nuôi muỗi), Khoa CT và ĐVYH	Nghiên cứu, đào tạo và thực hiện các hoạt động về các lĩnh vực có liên quan đến hóa chất diệt côn trùng	3	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
29	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận VP Phòng chống bệnh dại)	Tổ chức, chỉ đạo, triển khai, giám sát, kiểm tra các hoạt động của Chương trình phòng chống bệnh dại và thực hiện các nghiên cứu liên quan đến phòng, chống bệnh dại trên phạm vi toàn quốc	2	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

30	VP làm việc Khoa KSBTN (bộ phận Phòng, chống SXHD)	Quản lý, tổ chức, chỉ đạo, triển khai, giám sát các hoạt động phòng chống sốt xuất huyết dengue (SXHD) tại khu vực miền Bắc	2	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
31	VP làm việc Khoa KSBTN (Tổ Kiểm dịch y tế quốc tế)	Tổ chức, chỉ đạo, triển khai và giám sát các hoạt động kiểm dịch y tế quốc tế trên phạm vi cả nước, trực tiếp tại khu vực miền Bắc	2	-Tiếp xúc với bụi -Tiếp xúc trực tiếp với ổ dịch nguy hiểm	-Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp -Bệnh COVID-19 nghề nghiệp
32	VP làm việc LĐ Trung tâm và Đào tạo sau đại học	Tham mưu, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo sau đại học của Viện	4	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
33	VP Làm việc Phòng Đào tạo liên tục	Tổ chức thực hiện công tác đào tạo liên tục cho cán bộ ngành y tế nhằm nâng cao năng lực hoạt động chuyên ngành thuộc lĩnh vực y tế được phân công trên phạm vi toàn quốc. Quản lý phòng thí nghiệm phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ	4	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
34	VP làm việc Phòng Quản lý khoa học	Tham mưu, tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
35	Khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm	Giữ và duy trì đàn giống cấp I, II; sản xuất và cung cấp chuột thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học đảm bảo chất lượng và số lượng	2	Công việc nặng nhọc, căng thẳng thần kinh thường xuyên tiếp xúc với chất thải của động vật và vi sinh vật gây bệnh, tiếp xúc với bụi	-Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp -Bệnh Leptospira nghề nghiệp

36	Khu vực sản xuất thức ăn cho động vật thí nghiệm	Vận hành và bảo dưỡng máy móc; sản xuất thức ăn tổng hợp cho chuột thí nghiệm; sấy trâu vô trùng	2	Công việc nặng nhọc, căng thẳng thần kinh thường xuyên tiếp xúc với chất thải của động vật và vi sinh vật gây bệnh, tiếp xúc với bụi	-Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp -Bệnh Leptospira nghề nghiệp - Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếp ồn
37	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ kho)	Thực hiện công tác quản lý tài sản, sinh phẩm, vật tư và công tác quản lý kho	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
38	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ xe)	Thực hiện nhiệm vụ quản lý, tổ chức điều phối và sử dụng có hiệu quả các phương tiện đi lại để phục vụ hoạt động của Viện	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
39	Phòng Hành chính - Vật tư (Tổ quản trị)	Quản lý cơ sở hạ tầng (vật chất- kỹ thuật, tài sản, hệ thống kho tàng...); đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc phục vụ chung cho hoạt động của Viện và công tác quản trị nội bộ theo quy định của pháp luật	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
40	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Kế hoạch)	Căn cứ nhiệm vụ của Viện hướng dẫn các khoa phòng lập kế hoạch thực hiện các mặt hoạt động của bệnh viện	8	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
41	Phòng Kế hoạch - HTQT (bộ phận Hợp tác quốc tế)	Phòng Kế hoạch - Hợp tác quốc tế có chức năng tham mưu, giúp Viện trưởng quản lý các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu thầu, hợp tác quốc tế, báo cáo thống kê của Viện	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

42	Khoa Y tế công cộng	Khoa Y tế công cộng có chức năng nghiên cứu, giám sát, đánh giá các vấn đề sức khỏe cộng đồng và các yếu tố nguy cơ với sức khỏe; tổ chức triển khai các can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng bao gồm sức khỏe bà mẹ trẻ em và trẻ vị thành niên	6	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
43	VP làm việc VP Chương trình TCQG	Phòng ngừa, kiểm soát bệnh	13	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
44	VP làm việc Phòng Giám sát bệnh không lây nhiễm	Tổ chức, chỉ đạo, quản lý và hướng dẫn triển khai hệ thống giám sát bệnh không lây nhiễm trên phạm vi cả nước, trực tiếp tại khu vực miền Bắc	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
45	VP làm việc Phòng Phòng chống bệnh không lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Chỉ đạo, quản lý và hướng dẫn triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm bao gồm kiểm soát yếu tố nguy cơ, phát hiện, tư vấn, quản lý bệnh không lây nhiễm và nâng cao sức khỏe người cao tuổi trên phạm vi cả nước, trực tiếp tại khu vực miền Bắc	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
46	100 (VP Làm việc), Khoa CT và ĐVYH	Quản lý hồ sơ, lập báo cáo	3	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
47	102. Phòng Giặt, khử nhiễm	Giặt, sấy quần áo cho nhân viên phòng thí nghiệm	5	Tiếp xúc với bụi	- Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp. - Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp

48	106. (VP làm việc) TT ĐBCLXN và KC	Quản lí hồ sơ, lập báo cáo	4	Tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
49	111. Phòng Thử nghiệm côn trùng, Khoa CT và ĐVYH	Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai, kiểm tra, giám sát các hoạt động phòng, chống các loại côn trùng truyền bệnh cho người và thực hiện các hoạt động nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực có liên quan đến côn trùng y học	5	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
50	Phòng động vật y học	Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai, kiểm tra, giám sát các hoạt động phòng, chống các loại động vật truyền bệnh cho người và thực hiện các hoạt động nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực có liên quan đến động vật y học	3	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
51	114. (PTN Vi rút hô hấp), Khoa Vi rút	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về vi rút đường hô hấp như sởi, quai bị, Rubella...	3	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
52	115. (PTN Vi rút đường ruột), Khoa Vi rút	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu và đào tạo về các vi khuẩn đường ruột và vi khuẩn tả	4	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
53	202. (PTN Vi rút Arbo), Khoa Vi rút	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về các vi rút Arbo	6	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
54	205+206. VP PTN các tác nhân VR liên quan đến bệnh truyền từ động	Chẩn đoán, giám sát, nghiên cứu, đào tạo và tư vấn về vi rút cúm	5	Làm việc trong phòng kín, tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

	vật sang người), PTN Cúm, Khoa Vi rút				
55	VP chương trình tiêm chủng quốc gia	Điều phối các hoạt động của Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên toàn quốc, đảm bảo việc thực hiện các hoạt động có kết quả và đạt mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình Tiêm chủng mở rộng	5	Làm việc trong phòng kín tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
56	VP Trung tâm đảm bảo chất lượng xét nghiệm và kiểm chuẩn	Tổ chức, quản lý và thực hiện các hoạt động về quản lý chất lượng, kiểm chuẩn thiết bị, an toàn sinh học, an ninh sinh học, kiểm chuẩn, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị	10	Làm việc trong phòng kín tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
57	VP Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ y sinh	Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực y sinh học; tổ chức thực hiện việc chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học của Viện	7	Làm việc trong phòng kín tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
58	Phòng tổ chức cán bộ	Tham mưu, giúp Viện trưởng quản lý về lĩnh vực tổ chức, cán bộ, viên chức, người lao động trong Viện và công tác lưu trữ theo quy định của pháp luật	2	Làm việc trong phòng kín tiếp xúc với bụi	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp

VI. ĐÁNH GIÁ TÂM SINH LÝ LAO ĐỘNG VÀ EC-GO-NO-MI

1. Nghiên cứu viên

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động - Ec-gô-nô-mi: 10 vị trí lao động (10 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nghiên cứu viên

Bảng đánh giá Tâm sinh lý Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	82	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	92	5
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	< 250	
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài	5
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...). Bản thân có nguy cơ bị nhiễm bệnh nguy hiểm.	4
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	

5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	> 15	
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	3
7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.67
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

2. Nhân viên pha chế môi trường

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 1 vị trí lao động (1 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên pha chế môi trường

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	86	4
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	92	5
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	600	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp	3
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Tiếp xúc với các hóa chất độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe	4
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người;	4
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.38
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

3. Y tá

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 2 vị trí lao động (2 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Y tá

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	88	4
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	75	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	750	4
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...)	3
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Giải quyết công việc theo chỉ dẫn quy trình, Liên quan đến con người	
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	9-7	3
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái	

		trong suốt thời gian lao động	
7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.17
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

4. Nhân viên xét nghiệm

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 15 vị trí lao động (15 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên xét nghiệm

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	87	4
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	85	4
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	700	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	4
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...). Bản thân có nguy cơ bị nhiễm bệnh nguy hiểm.	
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	4
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao	

		động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	
7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.50
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

5. Nhân viên tiêm chủng

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 3 vị trí lao động (3 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên tiêm chủng

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	86	4
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	76	4
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, căng chân	730	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	2
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Nguy cơ bị lây nhiễm bệnh	3
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	
7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2

	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá	2.86
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>		

6. Bác sĩ tư vấn

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 6 vị trí lao động (6 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Bác sĩ tư vấn

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	84	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	92	5
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	510	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	4
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Nguy cơ bị lây nhiễm bệnh	4
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người	5
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	> 15	
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái	

		trong suốt thời gian lao động	
7	Chế độ lao động		
PTN	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.71
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

7. Nhân viên tổng hợp, tổ chức cán bộ, hành chính

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 5 vị trí lao động (5 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên tổng hợp, tổ chức cán bộ, hành chính

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	82	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	80	4
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	550	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp	3
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	7-9	3
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	2

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.75
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

8. Nhân viên Kế toán

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 4 vị trí lao động (4 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Kế toán

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	82	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	90	4
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	700	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp	3
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	2	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.71
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

9. Lãnh đạo, quản lý

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 5 vị trí lao động (5 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Lãnh đạo, quản lý

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	80	2
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	70	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	500	2
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài	5
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...)	4
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người	5

5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	> 15	1
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	
7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.00
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

10. Nhân viên phòng đào tạo

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 3 vị trí lao động (3 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên phòng đào tạo

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	83	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	60	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	400	2
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp	3
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	> 15	1
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.29
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

11. Nhân viên chăn nuôi động vật thí nghiệm

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 2 vị trí lao động (2 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên chăn nuôi động vật thí nghiệm

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
1	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	91	5
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	76	4
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	800	4
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	3
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	7-9	3
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.50
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

12. Nhân viên hành chính

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 2 vị trí lao động (2 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên hành chính

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	82	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	72	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	300	2
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	2
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.29
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khoẻ không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

13. Nhân viên lái xe

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 1 vị trí lao động (1 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên lái xe

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	86	4
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	91	5
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	680	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	4
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	7-9	3
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.29
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

14. Thủ kho vắc xin

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 1 vị trí lao động (1 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Thủ kho vắc xin

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	81	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	60	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	510	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	2
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.43
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

15. Nhân viên tổ điện

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 1 vị trí lao động (1 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên tổ điện

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	83	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	65	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	530	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	2
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động	2
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.43
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

16. Nhân viên phòng chống dịch

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 7 vị trí lao động (7 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên phòng chống dịch

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	83	3
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	77	4
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	570	3
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	4
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...)	4
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người	4
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	9-7	3
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái	

		trong suốt thời gian lao động	
7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		3.38
<p>Kết luận: Khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khoẻ có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hoà của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khoẻ có thể bị giảm sút</p>			

17. Nhân viên văn phòng tiêm chủng

* Đánh giá Tâm sinh lý lao động – Ec-gô-nô-mi: 1 vị trí lao động (1 mẫu)

* Vị trí/ công việc đánh giá: Nhân viên văn phòng tiêm chủng

Bảng đánh giá Tâm sinh lý – Ec-gô-nô-mi

TT	Chỉ tiêu tâm sinh lý và Ec-gô-nô-mi	Kết quả	Mức điểm đánh giá
I	Đánh giá gánh nặng lao động thể lực		
2	Biến đổi hệ tim mạch khi làm việc		
	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút)	78	2
II	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý		
1	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh		
	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	55	3
III	Đánh giá về Ec-gô-nô-mi – vị trí lao động		
1	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:		
	Lớp chuyên động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	400	2
2	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Giải quyết công việc đơn giản	2
3	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc/Mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...)	3
4	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn với người khác		
5	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần hoặc nhịp điệu cử động, số lượng tác động	10-15	2
6	Kiểm tra Ec-gô-nô-mi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Cần giải pháp cải thiện điều kiện chiếu sáng đủ để người lao động làm việc hiệu quả và thoải mái trong suốt thời gian lao động	

7	Chế độ lao động		
	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)	8	2
	Điểm tổng hợp của các chỉ tiêu tâm sinh lý được đánh giá		2.29
<p>Kết luận: Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khoẻ không bị ảnh hưởng đáng kể</p>			

VII. CÁC YẾU TỐ KHÁC

Tên yếu tố		Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Tổng số nấm mốc	Cầu khuẩn tan máu
TT	Vị trí quan trắc	<i>CFU/m³</i>	<i>CFU/m³</i>	<i>CFU/m³</i>
1	Tòa 8 tầng 3	80	20	50
2	Tòa 10 tầng 3	70	10	30
3	Tòa 18 tầng 2 (1)	120	20	30
4	Tòa 18 tầng 2 (2)	60	30	30
5	Tòa 18 tầng 4 (1)	170	40	50
6	Tòa 18 tầng 4 (2)	230	80	40
Phương pháp		TQKT Viện SKNN & MT	TCVN 10736-17:2017	TQKT Viện SKNN & MT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
I	VI KHÍ HẬU			
1	Nhiệt độ	125	125	0
2	Độ ẩm	125	125	0
3	Tốc độ gió	125	125	0
II	CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ			
1	Ánh sáng	125	91	34
2	Tiếng ồn dải tần	125	124	1
3	Điện từ trường tần số công nghiệp	13	13	0
III	BỤI CÁC LOẠI			
1	Bụi hô hấp	125	125	0
IV	HƠI KHÍ ĐỘC			
1	CO ₂	125	125	0
2	CO	10	10	0
3	SO ₂	10	10	0
4	NO ₂	10	10	0
5	NaOH	11	11	0
6	HCl	11	11	0
7	NH ₃	11	11	0
8	HCHO	11	11	0
9	Etylen	11	11	0
10	Benzen	11	11	0
11	Phenol	11	11	0
12	CH ₃ COOH	11	11	0
13	Acetone	11	11	0
	Tổng cộng	1017	982	35
V	ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP			
1	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	58 Mẫu		
VI	ĐÁNH GIÁ TÂM SINH LÝ LAO ĐỘNG VÀ ECGONOMI			
1	Đánh giá tâm sinh lý lao động và ecgonomi	69 Mẫu		

VII	CÁC YẾU TỐ KHÁC	
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	6 Mẫu
2	Tổng số nấm mốc	6 Mẫu
3	Cầu khuẩn tan máu	6 Mẫu

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Nhận xét

- Tại thời điểm lấy mẫu quan trắc cho kết quả như sau: Các mẫu nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, điện từ trường, bụi hô hấp, các mẫu hơi khí độc (CO₂, CO, SO₂, NO₂), NaOH, HCl, NH₃, HCHO, Etylen, Benzen, Phenol, CH₃COOH, Acetone và điều kiện lao động đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.
- 34/125 mẫu ánh sáng không nằm trong giới hạn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.
- 1/125 mẫu ồn không nằm trong giới hạn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

2. Kiến nghị giải pháp khắc phục

2.1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

➤ Duy trì ánh sáng đạt tiêu chuẩn cho phép:

- Tăng cường duy trì ổn định chiếu sáng tự nhiên, nhân tạo tại các vị trí ánh sáng đạt giới hạn cho phép.
- Tăng cường kiểm tra các thiết bị chiếu sáng tại các vị trí có cán bộ, công nhân viên làm việc, khắc phục ngay khi xảy ra sự cố.

➤ Duy trì và đảm bảo tiếng ồn đạt tiêu chuẩn cho phép:

- Trang bị đồ bảo hộ chống ồn (Nút bịt tai chống ồn, ốp tai chống ồn) cho cán bộ, công nhân viên làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao.
- Tăng cường kiểm tra máy móc, đảm bảo máy móc hoạt động trong điều kiện tốt, nhằm giảm thiểu khả năng phát sinh tiếng ồn.

➤ Duy trì bụi và hơi khí độc trong tiêu chuẩn cho phép:

- Đề nghị Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương tăng cường kiểm tra hệ thống quạt, hệ thống điều hòa thông gió, bảo đảm sự thông thoáng của văn phòng, nhà xưởng cần khắc phục ngay khi xảy ra sự cố.

2.2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

➤ Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động:

- Tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

➤ Công tác vệ sinh lao động:

- Duy trì công tác vệ sinh lao động theo điều 132 - 134 và điều 148 - 149 của Bộ

luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019.

2.3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe

➤ Khám sức khỏe định kỳ hàng năm:

- Hàng năm đề nghị Viện vệ sinh dịch tễ trung ương tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu tại chỗ theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Y tế về Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

➤ Chế độ bồi dưỡng:

- Thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, độc hại theo Thông tư số 24/2022/TT/BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

2.4. Giải pháp về phương tiện bảo hộ cá nhân

➤ Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, công nhân viên:

- Đề nghị Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sức khỏe nghề nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động.

➤ Trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân:

- Đề nghị Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân cho người lao động phù hợp với từng vị trí lao động theo Thông tư số 25/2022/TT/BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

**Người chịu trách nhiệm
chuyên môn**

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

Vũ Thị Hiến